

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 188/TTr-CAT-PA03 ngày 31/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/10/2021 và thay thế Quyết định số 1165/2013/QĐ-UBND ngày 10/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Cục PC&CCHC, TP - Bộ Công an;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TTTT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hữu Thế

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND
ngày /9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên và trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc phạm vi Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, chỉ đạo (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thể ủy quyền cho cấp phó của mình xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước đối với những thông tin thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách. Việc ủy quyền phải được quy định trong Quy chế làm việc của cơ quan, tổ chức, nội quy bảo vệ bí mật nhà nước hoặc văn bản phân công nhiệm vụ.

3. Cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước đối với những thông tin thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách theo các quy định của pháp luật.

Điều 4. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc xác định người có thẩm quyền và ủy quyền cho người thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; người được

giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; hình thức và các quy định sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi được người có thẩm quyền cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước đóng dấu “bản sao số” ở trang đầu và dấu “bản sao bí mật nhà nước” ở trang cuối của tài liệu sau khi sao, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

c) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “trích sao”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có “văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

đ) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý và theo dõi.

3. Việc sao, chụp điện mật được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

Điều 5. Phát hành tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người soạn thảo, tạo ra tài liệu bí mật nhà nước khi phát hành phải kèm theo tờ trình, phiếu trình duyệt ký văn bản bí mật nhà nước để văn thư cơ quan, tổ chức có căn cứ đóng dấu độ mật và lưu kèm bản gốc.

2. Người soạn thảo, tạo ra tài liệu bí mật nhà nước xác định thứ tự cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị, cá nhân nhận tài liệu trong tờ trình, phiếu trình ký văn bản bí mật nhà nước và điền tương ứng vào mẫu dấu “BẢN SỐ: ...” được đóng trên trang đầu của tài liệu, ở phía trên bên trái tại ô số 11b theo mẫu số 19 của Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước, khi phát hành phải ghi bản số tương ứng ngay sau tên cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị, cá nhân nhận tài liệu trong “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”. Đối với bản sao tài liệu bí mật nhà nước, khi phát hành phải ghi bản sao số tương ứng ngay sau tên cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị, cá nhân nhận bản sao tài liệu trong “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước”.

3. Đối với hồ sơ, tập tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đóng dấu độ mật ở bên ngoài bìa hồ sơ, tập tài liệu, bên ngoài bì niêm phong vật chứa bí mật

nhà nước theo độ mật cao nhất của thông tin được lưu giữ ở bên trong hồ sơ, tập tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Điều 6. Bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin, tài liệu bí mật nhà nước

1. Ngoài các thiết bị của cơ quan, tổ chức dùng để lưu giữ, soạn thảo tin, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức, viên chức công tác trong lực lượng vũ trang nhân dân, người làm công tác cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước được phép sử dụng các thiết bị lưu giữ tin như thẻ nhớ, USB, máy vi tính,... tự trang bị để lưu giữ, soạn thảo tin, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước phục vụ công tác. Việc tự trang bị, sử dụng các thiết bị này phải đăng kí và được sự đồng ý của thủ trưởng cơ quan, tổ chức. Cơ quan, tổ chức và các cá nhân liên quan phải thực hiện nghiêm túc chế độ quản lý, sử dụng, bảo vệ bí mật nhà nước đối với các thiết bị này như những thiết bị lưu giữ, soạn thảo tin, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức. Nếu không còn sử dụng các thiết bị này vào mục đích soạn thảo, lưu giữ tin, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước thì cơ quan, tổ chức phải dùng phần mềm kỹ thuật loại bỏ hoàn toàn thông tin bí mật nhà nước hoặc tiêu hủy đúng quy định.

2. Máy vi tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước nếu bị hư hỏng phải do cán bộ công nghệ thông tin cơ quan, tổ chức thực hiện việc sửa chữa. Nếu thuê dịch vụ bên ngoài sửa chữa, phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính mang ra ngoài sửa chữa, phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan, tổ chức. Sửa chữa xong, phải kiểm tra trước khi sử dụng. Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm và các hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước khác

1. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Các hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước khác, cụ thể: Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu

giữ; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam; hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước; thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định từ Điều 12 đến Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018, từ Điều 4 đến Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 8. Sử dụng biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu, đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Mục dùng để đóng dấu các loại dấu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước là mực màu đỏ tươi.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, đến được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Trường hợp tài liệu bí mật nhà nước, sách chứa đựng nội dung bí mật nhà nước in, xuất bản với số lượng lớn thì cơ quan, tổ chức soạn thảo, tạo ra bí mật nhà nước được in dấu độ mật bằng mực màu đỏ ở bên ngoài bìa tài liệu, sách, ấn phẩm xuất bản, có đánh mã số để quản lý, bảo vệ.

Điều 9. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm, được trích từ nguồn kinh phí trong định mức chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách hiện hành cấp cho cơ quan, tổ chức.

2. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, các cơ quan, tổ chức lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan, tổ chức mình và gửi cho cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

1. Công an tỉnh tiến hành thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân

tình quản lý.

Việc thanh tra chuyên ngành được tiến hành theo quy định của pháp luật về thanh tra; kiểm tra được tiến hành hàng năm. Thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và xét thấy cần phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với các đơn vị trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Khoản 2, Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước 2018.

3. Người có hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 11. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị trực thuộc; doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng hoặc bộ phận hành chính, tổng hợp.

2. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách và kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 12. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Quy chế này.

2. Báo cáo của sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về Công an tỉnh để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công an, Thủ tướng Chính phủ theo thời hạn như sau:

a) Báo cáo sơ kết hàng năm: Lấy số liệu báo cáo từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 của năm báo cáo và gửi về Công an tỉnh (*qua Phòng An ninh chính trị nội bộ*) chậm nhất vào ngày 05/12 của năm báo cáo.

b) Báo cáo tổng kết 05 năm một lần: Thực hiện theo hướng dẫn riêng.

c) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước hàng năm thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Việc tổ chức sơ kết, tổng kết do Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện; đồng thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung báo cáo của tỉnh về công tác bảo vệ bí mật nhà nước để gửi cấp có thẩm quyền theo quy định (*Hoàn thành trước ngày 20/12 hàng năm*).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

a) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, tổ chức.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện nội quy bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý và gửi về Công an tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ) để theo dõi việc tổ chức thực hiện.

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

đ) Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo cho Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

e) Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

g) Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước bằng nguồn kinh phí của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước thực hiện theo quy định Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Công an tỉnh - Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn

độc việc thực hiện Quy chế.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chịu trách nhiệm quản lý bí mật nhà nước trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng; phối hợp với Công an tỉnh tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ tin, tài liệu bí mật nhà nước trong quá trình triển khai công tác quân sự, quốc phòng ở địa phương, phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng.

3. Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí để phục vụ cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc phạm vi Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, chỉ đạo và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để xem xét, quyết định./.